

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	124,025,711,971	140,098,416,342
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	25,917,924,988	9,320,993,642
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2,000,000,000	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	27,519,145,167	34,636,437,308
4	Hàng tồn kho	67,874,867,874	94,920,536,679
5	Tài sản ngắn hạn khác	713,773,942	1,220,448,713
II	Tài sản dài hạn	77,953,369,393	83,859,999,280
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	76,678,369,393	82,680,011,080
	- Tài sản cố định hữu hình	76,677,923,018	79,339,699,529
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	446,375	3,340,311,551
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1,275,000,000	1,179,988,200
5	Tài sản dài hạn khác		
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	201,979,081,364	223,958,415,622
IV	Nợ phải trả	79,809,840,055	89,777,367,915
1	Nợ ngắn hạn	43,582,415,953	63,947,155,444
2	Nợ dài hạn	36,227,424,102	25,830,212,471
V	Vốn chủ sở hữu	122,169,241,309	134,181,047,707
1	Vốn chủ sở hữu	122,169,241,309	134,181,047,707
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81,976,420,000	81,976,420,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	24,080,701,449	24,080,701,449
	- Cổ phiếu quỹ	(317,001,000)	(317,124,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	9,121,302,324	10,055,948,396
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7,307,818,536	18,385,101,862
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	201,979,081,364	223,958,415,622

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	94,230,594,222	266,089,321,276
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	9,890,950	26,014,011
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	94,220,703,272	266,063,307,265
4	Giá vốn hàng bán	72,968,055,445	219,765,008,358
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21,252,647,827	46,298,298,907
6	Doanh thu hoạt động tài chính	164,922,562	1,013,347,110
7	Chi phí tài chính	2,480,779,803	5,755,541,761
8	Chi phí bán hàng	2,856,093,159	7,558,766,303
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,833,853,345	10,026,260,483
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12,246,844,082	23,971,077,470
11	Thu nhập khác	215,579,028	567,202,702
12	Chi phí khác	20,000,000	24,811,022
13	Lợi nhuận khác	195,579,028	542,391,680
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,442,423,110	24,513,469,150
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,110,605,778	6,128,367,288
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,331,817,332	18,385,101,862
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,141	2,248
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		-

Ngày .20. tháng .01. năm .2011.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY 



TRỊNH HỮU MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140,098,416,342	124,025,711,971
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,320,993,642	25,917,924,988
1.Tiền	111	(1)	9,320,993,642	6,417,924,988
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	19,500,000,000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2,000,000,000
1.Đầu tư ngắn hạn	121		-	2,000,000,000
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34,636,437,308	27,519,145,167
1.Phải thu khách hàng	131		31,572,221,707	26,997,532,768
2.Trả trước cho người bán	132		60,171,196	1,370,959,519
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.Các khoản phải thu khác	135	(2)	3,970,512,400	44,190,000
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(966,467,995)	(893,537,120)
IV.Hàng tồn kho	140		94,920,536,679	67,874,867,874
1.Hàng tồn kho	141	(3)	94,920,536,679	67,874,867,874
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		1,220,448,713	713,773,942
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(4)	771,815,895	409,044,577
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		255,573,375	-
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		141,685,443	89,927,365
5.Tài sản ngắn hạn khác	158	(5)	51,374,000	214,802,000
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83,859,999,280	77,953,369,393
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	220		82,680,011,080	76,678,369,393
1.Tài sản cố định hữu hình	221	(6)	79,339,699,529	76,677,923,018
- Nguyên giá	222		196,747,171,506	180,751,299,492
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(117,407,471,977)	(104,073,376,474)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

3.Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	-
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	3,340,311,551	446,375
III.Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	1,179,988,200	1,275,000,000
1.Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3.Đầu tư dài hạn khác	258	1,972,000,000	1,972,000,000
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(792,011,800)	(697,000,000)
V.Tài sản dài hạn khác	260	-	-
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	-	-
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3.Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	223,958,415,622	201,979,081,364

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2010	01/01/2010
A-NỢ PHẢI TRẢ	300		89,777,367,915	79,809,840,055
I.Nợ ngắn hạn	310		63,947,155,444	43,582,415,953
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	(7)	32,485,895,325	21,258,603,881
2.Phải trả người bán	312		7,893,570,492	1,875,257,042
3.Người mua trả tiền trước	313		955,640,939	201,647,481
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(8)	3,860,518,892	2,401,751,757
5.Phải trả người lao động	315		5,740,340,538	3,328,603,809
6.Chi phí phải trả	316	(9)	691,694,488	581,488,821
7.Phải trả nội bộ	317		-	-
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(10)	12,199,400,990	13,520,197,150
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		120,093,780	414,866,012
II.Nợ dài hạn	330		25,830,212,471	36,227,424,102
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.Vay và nợ dài hạn	334	(11)	25,615,117,905	36,211,980,410
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		215,094,566	15,443,692
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	338		-	-
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		134,181,047,707	122,169,241,309
I.Vốn chủ sở hữu	410	(12)	134,181,047,707	122,169,241,309

1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81,976,420,000	81,976,420,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		24,080,701,449	24,080,701,449
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.Cổ phiếu quỹ	414		(317,124,000)	(317,001,000)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		6,043,948,921	5,720,061,376
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		4,011,999,475	3,401,240,948
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18,385,101,862	7,307,818,536
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	421		-	-
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.Nguồn kinh phí	432		-	-
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		223,958,415,622	201,979,081,364

Kế Toán Trưởng



VÕ NGỌC HUỲNH THƯ

Ngày 20 tháng 01 năm 2011.

Giám Đốc



TRINH HỮU MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NĂM 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2010	2009	2010	2009
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(13)	94,230,594,222	69,214,924,653	266,089,321,276	197,831,222,875
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9,890,950	7,390,960	26,014,011	30,824,926
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		94,220,703,272	69,207,533,693	266,063,307,265	197,800,397,949
4. Giá vốn hàng bán	11	(14)	72,968,055,445	58,385,597,793	219,765,008,358	163,859,386,408
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21,252,647,827	10,821,935,900	46,298,298,907	33,941,011,541
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(15)	164,922,562	1,337,876,726	1,013,347,110	1,102,729,843
7. Chi phí tài chính	22	(16)	2,480,779,803	3,131,800,442	5,755,541,761	8,160,995,546
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		779,859,210	1,076,134,540	2,291,958,954	3,075,576,006
8. Chi phí bán hàng	24	(17)	2,856,093,159	1,912,215,018	7,558,766,303	3,748,383,613
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(18)	3,833,853,345	2,590,247,097	10,026,260,483	7,832,812,581
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		12,246,844,082	4,525,550,069	23,971,077,470	15,301,549,644
11. Thu nhập khác	31	(19)	215,579,028	520,659,087	567,202,702	930,090,566
12. Chi phí khác	32	(20)	20,000,000	-	24,811,022	3,345,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		195,579,028	520,659,087	542,391,680	926,745,566
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12,442,423,110	5,046,209,156	24,513,469,150	16,228,295,210
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,110,605,778	1,774,397,271	6,128,367,288	4,013,124,674
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 + 52)	60		9,331,817,332	3,271,811,885	18,385,101,862	12,215,170,536
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,141		2,248	1,943

Kế toán trưởng

VÕ NGỌC HUỖNH THU

Ngày 20 tháng 01 năm 2011.
Giám Đốc

TRINH HỮU MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

NĂM 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2010	2009
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	265,272,231,156	193,330,732,960
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(211,288,811,170)	(119,576,557,582)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(19,984,706,113)	(14,360,299,747)
Tiền chi trả lãi vay	04	(2,291,958,954)	(3,400,378,991)
Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(4,759,961,217)	(4,350,828,575)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	232,785,539,071	23,938,472,321
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(252,933,622,608)	(34,862,217,785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6,798,710,165	40,718,922,601
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác:	21	(15,621,274,129)	(2,057,854,998)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác:	22	33,939,200	100,000
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác:	23	-	(55,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác:	24	2,000,000,000	53,000,000,000
Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác:	25	-	-
Tiền thu hồi vốn vào đơn vị khác:	26	-	-
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia:	27	983,717,057	1,424,193,138
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư:	30	(12,603,617,872)	(2,633,561,860)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(123,000)	(3,521,000)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	66,327,448,753	73,203,557,356
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(66,397,053,444)	(77,319,584,532)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10,728,268,800)	(9,209,631,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10,797,996,491)	(13,329,179,376)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(16,602,904,198)	24,756,181,365
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25,917,924,988	1,161,743,623
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5,972,852	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	9,320,993,642	25,917,924,988

Ngày 20 tháng 01 năm 2011.

Kế Toán Trưởng

VÕ NGỌC HUỖNH THU

Giám Đốc

TRẦN HỮU MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2010

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu (tên giao dịch đối ngoại của Công ty viết tắt là MPC) là một Công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301671386 (lần 5) ngày 22 tháng 08 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở và nhà xưởng của Công ty đặt tại số 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh : In, tráng verni trên sắt lá, sản xuất gia công các loại bao bì bằng kim loại, kinh doanh các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ), các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá, các hoạt động dịch vụ khác: mua bán các loại máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dùng trong lĩnh vực in, tráng verni trên sắt lá, sản xuất các loại bao bì bằng kim loại và sản xuất các loại sắt lá, dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng kho tàng thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của Công ty.

II. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng

Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

III. Tóm lược các chính sách kế toán quan trọng

Chế độ kế toán

Sổ sách kế toán được ghi chép theo chế độ kế toán Việt Nam và được soạn thảo trên cơ sở quy ước theo giá gốc.

Giá trị hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Chi phí nguyên vật liệu bao gồm giá mua cộng chi phí liên quan;

Giá nguyên vật liệu xuất kho được áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền;

Giá thành thành phẩm bao gồm nguyên vật liệu trực tiếp, tiền lương công nhân trực tiếp và chi phí quản lý phân xưởng.

Tài sản cố định

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tiến và làm mới chủ yếu được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao cho một số nhóm tài sản như sau:

Nhà, xưởng và vật kiến trúc 25-50 năm.

Máy móc thiết bị 5-10 năm.

Phương tiện vận tải 5-10 năm.

Dụng cụ quản lý 3-5 năm.

Các nghiệp vụ ngoại tệ

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch do việc chuyển đổi ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Những tài sản bằng tiền và công nợ bằng ngoại tệ được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Lãi lỗ do việc chuyển đổi trên được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Doanh thu

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận khi sản phẩm và dịch vụ đã được cung cấp.

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn :

Công ty trích bảo hiểm xã hội dựa trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 16% và 6% trừ lương công nhân viên.

Công ty trích bảo hiểm y tế dựa trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% trừ lương công nhân viên.

Công ty trích bảo hiểm thất nghiệp trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% trừ lương công nhân viên.

Công ty trích kinh phí công đoàn dựa trên lương cơ bản như sau: Kinh phí công đoàn được trích vào chi phí là 2%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế thu nhập doanh nghiệp được tính bằng 25% lợi nhuận thu được.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tiền	31/12/2010	01/01/2010
- Tiền mặt _ VND	66,569,816	45,452,692
- Tiền gửi ngân hàng _ VND	8,959,386,433	6,372,467,558
- Tiền gửi ngân hàng _ USD	295,031,880	185
- Tiền gửi ngân hàng _ SGD	5,513	4,553
- Tiền gửi ngân hàng _ EUR	-	-
Cộng	9,320,993,642	6,417,924,988
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
- Phải thu khác	3,970,512,400	44,190,000
- Phải thu khác (1388)	-	-
- Phải thu khác (3388)	3,970,512,400	44,190,000
Cộng	3,970,512,400	44,190,000
3. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
- Hàng mua đang đi đường	-	7,059,900,795
- Nguyên liệu, vật liệu	86,067,894,023	56,249,269,153
Trong đó: _ Sắt lá	80,123,220,143	50,990,882,349
_ Hóa chất	4,938,504,799	4,235,898,075
_ Vật liệu phụ	24,580,800	30,137,528
_ Xăng dầu	561,892,169	518,526,352
_ Phụ tùng	419,696,112	473,824,849
- Công cụ, dụng cụ	123,570,273	156,438,163
- Thành phẩm	5,303,103,315	2,311,683,295
- Hàng hóa	3,425,969,068	2,097,576,468
Cộng	94,920,536,679	67,874,867,874
4. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
- Chi phí nhập nguyên liệu	54,045,000	154,592,662
- Chi phí trả trước	154,592,662	69,432,815
- Chi phí vật tư xuất dùng	563,178,233	185,019,100
Cộng	771,815,895	409,044,577
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
- Tạm ứng cho nhân viên	51,374,000	214,802,000
- Ký quỹ nhập nguyên vật liệu	-	-
Cộng	51,374,000	214,802,000

6 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	TSCĐ HH - Đấ t	TSCĐ HH - Nhà cửa & vật kiến	TSCĐ HH - MM TB công tác	TSCĐ HH - PTVT & TB TD	TSCĐ HH - Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH - Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm		8.524.840.750	168.463.619.304	3.016.969.303	478.438.392	267.431.743	180.751.299.492
- Mua trong năm		930.175.455	14.767.556.209	491.195.347	21.363.636		16.210.290.647
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			214.418.633				214.418.633
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		9.455.016.205	183.016.756.880	3.508.164.650	499.802.028	267.431.743	196.747.171.506
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm		8.425.924.042	92.741.663.907	2.210.781.577	427.575.205	267.431.743	104.073.376.474
- Khấu hao trong năm		85.733.061	13.148.482.669	292.880.156	21.418.250		13.548.514.136
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			214.418.633				214.418.633
- Giảm khác							
Số cuối năm		8.511.657.103	105.675.727.943	2.503.661.733	448.993.455	267.431.743	117.407.471.977
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm		98.916.708	75.721.955.397	806.187.726	50.863.187		76.677.923.018
- Tại ngày cuối năm		943.359.102	77.341.028.937	1.004.502.917	50.808.573		79.339.699.529
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:							
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:							
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:							
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:							
		8.314.137.055	58.797.385.030	1.897.854.070	389.925.392	267.431.743	69.666.733.290

7. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
- Vay ngắn hạn BIDV	18,008,771,625	7,057,957,220
- Vay ngắn hạn HSBC	8,912,601,360	5,810,645,786
- Vay ngắn hạn CBCNV	-	3,375,963,158
- Nợ dài hạn đến hạn trả	5,564,522,340	5,014,037,717
Cộng	32,485,895,325	21,258,603,881
8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
- Thuế giá trị gia tăng	869,819,929	1,169,448,266
- Thuế xuất, nhập khẩu	365,932,366	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,586,009,231	1,217,603,160
- Tiền thuê đất	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	38,757,366	14,700,331
Cộng	3,860,518,892	2,401,751,757
9. Chi phí phải trả	31/12/2010	01/01/2010
- Hoa hồng phải trả	691,694,488	581,488,821
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	691,694,488	581,488,821
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
- Tài sản thừa chưa giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	27,197,635	171,111,569
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	4,448,818	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,167,754,537	13,349,085,581
Cộng	12,199,400,990	13,520,197,150
11. Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
a - Vay dài hạn	25,615,117,905	36,211,980,410
- Vay ngân hàng	25,615,117,905	36,211,980,410
- Vay đối tượng khác	-	-
b - Nợ dài hạn	-	-
Cộng	25,615,117,905	36,211,980,410

12.a - Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ :

NĂM TRƯỚC :

Số dư 01/01/2009	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	CÔNG VND
Phát hành thêm cổ phiếu	52,953,240,000	40,080,701,449	(313,480,000)	14,325,785,804	2,482,412,109	13,099,610,786	122,628,270,148
Mua lại cổ phiếu quỹ	29,023,180,000	(16,000,000,000)	-	(13,023,180,000)	-	-	-
Lợi nhuận trong năm			(3,521,000)				(3,521,000)
Phân phối lợi nhuận				4,417,455,572	918,828,839	12,215,170,536	12,215,170,536
Chia cổ tức năm 2008						(7,822,644,786)	(2,486,360,375)
Chia cổ tức năm 2009						(5,276,966,000)	(5,276,966,000)
Chi sử dụng quỹ						(4,907,352,000)	(4,907,352,000)
Số dư 31/12/2009	81,976,420,000	24,080,701,449	(317,001,000)	5,720,061,376	3,401,240,948	7,307,818,536	122,169,241,309

KỶ NÀY :

Số dư 01/01/2010	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	CÔNG VND
Lợi nhuận trong kỳ	81,976,420,000	24,080,701,449	(317,001,000)	5,720,061,376	3,401,240,948	7,307,818,536	122,169,241,309
Mua lại cổ phiếu quỹ						18,385,101,862	18,385,101,862
Phân phối lợi nhuận			(123,000)	323,887,545	610,758,527	(2,400,466,536)	(1,465,820,464)
Chia cổ tức năm 2009						(4,907,352,000)	(4,907,352,000)
Số dư 31/12/2010	81,976,420,000	24,080,701,449	(317,124,000)	6,043,948,921	4,011,999,475	18,385,101,862	134,181,047,707

* Quỹ đầu tư phát triển trong năm tăng : 323.887.545 VND từ phân phối lợi nhuận năm 2009

* Quỹ dự phòng tài chính trong năm tăng : 610.758.527 VND từ phân phối lợi nhuận năm 2009

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2010	01/01/2010
- Vốn góp của Nhà nước	31,727,600,000	31,727,600,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	50,248,820,000	50,248,820,000
Cộng	81,976,420,000	81,976,420,000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	NĂM 2009
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	81,976,420,000	52,953,240,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	29,023,180,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	81,976,420,000	81,976,420,000
- Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	10,728,268,800	9,209,631,200

d - Cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	NĂM 2009
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,197,642	5,276,966
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành trong năm	-	2,902,318
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	18,722	364
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,178,920	8,178,920
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2010	01/01/2010
_ Quỹ đầu tư phát triển	6,043,948,921	5,720,061,376
_ Quỹ dự phòng tài chính	4,011,999,475	3,401,240,948
_ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18,468,411	141,101,536
_ Quỹ khen thưởng phúc lợi	101,625,369	273,764,476

13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh	251,530,898,776	187,950,874,065
- Doanh thu kinh doanh khác	10,595,355,889	6,241,314,884
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	3,937,052,600	3,608,209,000
Cộng	266,063,307,265	197,800,397,949

14. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh	209,169,652,469	157,535,052,953
- Doanh thu kinh doanh khác	10,595,355,889	6,324,333,455
Cộng	219,765,008,358	163,859,386,408
 15. Doanh thu hoạt động tài chính	 Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	 Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	943,717,057	1,008,390,153
- Lãi chênh lệch tỷ giá	28,630,053	3,340,157
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	41,000,000	375,999,533
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(285,000,000)
Cộng	1,013,347,110	1,102,729,843
 16. Chi phí tài chính	 Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	 Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
- Chi phí lãi tiền vay	2,291,958,954	3,075,576,006
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,368,571,007	5,370,419,540
- Chi phí tài chính do dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	95,011,800	(285,000,000)
Cộng	5,755,541,761	8,160,995,546
 17. Chi phí bán hàng	 Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	 Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
- Khấu hao tài sản	211,188,993	207,331,904
- Vật liệu bao bì	2,918,587,488	2,004,498,033
- Nhiên liệu	736,628,554	200,139,248
- Chi phí hoa hồng	2,880,135,196	699,237,357
- Chi phí vận chuyển	406,397,289	53,139,047
- Chi phí khác	405,828,783	584,038,024
Cộng	7,558,766,303	3,748,383,613

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
- Chi phí nhân viên quản lý	5,647,601,940	4,155,371,629
- Chi phí vật dụng văn phòng	220,372,949	153,064,417
- Khấu hao tài sản	58,673,012	57,043,641
- Tiền thuê đất	1,209,665,625	1,224,900,000
- Thuế môn bài	3,000,000	3,000,000
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	72,930,875	99,261,163
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	199,650,874	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,665,200,149	1,380,884,643
- Chi phí khác	949,165,059	759,287,088
Cộng	10,026,260,483	7,832,812,581

19. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
- Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	33,939,200	100,000
- Thu bồi thường	-	-
- Thu nhập khác	533,263,502	929,990,566
Cộng	567,202,702	930,090,566

20. Chi phí khác

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
- Chi phí về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-
- Chi bồi thường	-	3,345,000
- Chi phí khác	24,811,022	-
Cộng	24,811,022	3,345,000

Kế toán trưởng



VÕ NGỌC HUỲNH THƯ

Ngày 20 tháng 01 năm 2011.



TRỊNH HỮU MINH